Biểu số 01: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

Năm 2025

Tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**	**580.280,41**	**23.659,96**	**603.940,37**	**12.043,16**	**0,00**	**7.886,03**	**4.157,13**	**0,00**	**0,00**	**87.589,84**	**86.796,47**	**793,37**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**457.152,41**	**47.154,96**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**532.985,56**	**1.275,06**	**534.260,62**	**11.940,76**	**0,00**	**7.885,37**	**4.055,39**	**0,00**	**0,00**	**83.053,73**	**82.330,45**	**723,28**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**396.915,39**	**42.350,74**
1	Rừng tự nhiên	1110	257.875,91	-38.727,22	219.148,69	11.350,51	0,00	7.840,27	3.510,24	0,00	0,00	55.278,00	55.278,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140.644,51	11.875,67
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	257.875,91	-38.727,22	219.148,69	11.350,51	0,00	7.840,27	3.510,24	0,00	0,00	55.278,00	55.278,00	0,00	0,00	0,00	0,00	140.644,51	11.875,67
2	Rừng trồng	1120	275.109,65	40.002,28	315.111,93	590,25	0,00	45,10	545,15	0,00	0,00	27.775,73	27.052,45	723,28	0,00	0,00	0,00	256.270,88	30.475,07
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	226.251,82	-1.749,39	224.502,43	334,02	0,00	12,86	321,16	0,00	0,00	19.130,97	18.479,60	651,37	0,00	0,00	0,00	182.303,48	22.733,96
	- Trồng lại sau khai thác rừng Trồng	1122	48.437,71	41.833,84	90.271,55	256,23	0,00	32,24	223,99	0,00	0,00	8.644,76	8.572,85	71,91	0,00	0,00	0,00	73.687,19	7.683,37
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	420,12	-82,17	337,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	280,21	57,74
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**532.985,56**	**1.275,06**	**534.260,62**	**11.940,76**	**0,00**	**0,00**	**11.940,76**	**0,00**	**0,00**	**83.053,73**	**82.330,45**	**723,28**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**396.915,39**	**42.350,74**
1	Rừng núi đất	1210	466.305,97	-1.187,64	465.118,33	3.387,59	0,00	222,64	3.164,95	0,00	0,00	61.013,87	60.290,59	723,28	0,00	0,00	0,00	362.844,62	37.872,25
2	Rừng núi đá	1220	66.679,59	2.462,70	69.142,29	8.553,17	0,00	7.662,73	890,44	0,00	0,00	22.039,86	22.039,86	0,00	0,00	0,00	0,00	34.070,77	4.478,49
3	Rừng ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- rừng trên phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**257.875,91**	**-38.727,22**	**219.148,69**	**11.350,51**	**0,00**	**7.840,27**	**3.510,24**	**0,00**	**0,00**	**55.278,00**	**55.278,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**140.644,51**	**11.875,67**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	211.981,46	-30.249,49	181.731,97	11.326,92	0,00	7.840,27	3.486,65	0,00	0,00	46.146,41	46.146,41	0,00	0,00	0,00	0,00	112.730,77	11.527,87
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	211.925,39	-30.193,42	181.731,97	11.326,92	0,00	7.840,27	3.486,65	0,00	0,00	46.146,41	46.146,41	0,00	0,00	0,00	0,00	112.730,77	11.527,87
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	51,48	-51,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	1,70	-1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- rừng gỗ hỗn giao lá rộng và cây lá kim	1314	2,89	-2,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	696,03	-107,78	588,25	5,84	0,00	0,00	5,84	0,00	0,00	69,85	69,85	0,00	0,00	0,00	0,00	432,59	79,97
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	45.198,42	-8.369,95	36.828,47	17,75	0,00	0,00	17,75	0,00	0,00	9.061,74	9.061,74	0,00	0,00	0,00	0,00	27.481,15	267,83
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**166.694,21**	**-49.945,68**	**116.748,53**	**1.050,69**	**0,00**	**311,12**	**739,57**	**0,00**	**0,00**	**11.978,36**	**11.810,52**	**167,84**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95.048,27**	**8.671,21**
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	47.294,85	22.384,90	69.679,75	102,40	0,00	0,66	101,74	0,00	0,00	4.536,11	4.466,02	70,09	0,00	0,00	0,00	60.237,02	4.804,22

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng						Phòng hộ						Sản xuất	Mục đích khác
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn loài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Khu rừng nghiên cứu	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng phòng hộ biên giới	Rừng chắn gió, chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	33.621,73	-13.362,35	20.259,38	118,28	0,00	46,64	71,64	0,00	0,00	3.379,52	3.369,12	10,40	0,00	0,00	0,00	12.894,59	3.866,99
3	Diện tích khác	2030	85.777,63	-58.968,23	26.809,40	830,01	0,00	263,82	566,19	0,00	0,00	4.062,73	3.975,38	87,35	0,00	0,00	0,00	21.916,66	

Biểu số 02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Năm 2025
Tỉnh Lạng Sơn
(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	0000	**603.940,37**	**7.904,49**	**0,00**	**18.798,61**	**2.415,85**	**318,89**	**325.482,20**	**32.708,77**	**0,00**	**216.311,56**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	1100	**534.260,62**	**7.869,97**	**0,00**	**16.116,08**	**2.347,37**	**304,22**	**282.366,91**	**30.892,80**	**0,00**	**194.363,27**
1	Rừng tự nhiên	1110	219.148,69	7.824,47	0,00	657,19	1.941,43	1,15	88.663,53	26.712,36	0,00	93.348,56
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	219.148,69	7.824,47	0,00	657,19	1.941,43	1,15	88.663,53	26.712,36	0,00	93.348,56
2	Rừng trồng	1120	315.111,93	45,50	0,00	15.458,89	405,94	303,07	193.703,38	4.180,44	0,00	101.014,71
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	224.502,43	11,82	0,00	11.305,58	404,69	70,29	139.288,37	2.462,32	0,00	70.959,36
	- Trồng lại sau khai thác rừng Trồng	1122	90.271,55	33,68	0,00	4.102,84	1,25	232,78	54.226,55	1.718,12	0,00	29.956,33
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	337,95	0,00	0,00	50,47	0,00	0,00	188,46	0,00	0,00	99,02
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	1200	**534.260,62**	**7.869,97**	**0,00**	**16.116,08**	**2.347,37**	**304,22**	**282.366,91**	**30.892,80**	**0,00**	**194.363,27**
1	Rừng trên núi đất	1210	465.118,33	220,30	0,00	16.116,08	2.347,37	304,22	276.055,93	18.555,74	0,00	151.518,69
2	Rừng trên núi đá	1220	69.142,29	7.649,67	0,00	0,00	0,00	0,00	6.310,98	12.337,06	0,00	42.844,58
3	Rừng trên ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂ**	1300	**219.148,69**	**7.824,47**	**0,00**	**657,19**	**1.941,43**	**1,15**	**88.663,53**	**26.712,36**	**0,00**	**93.348,56**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	181.731,97	7.824,47	0,00	529,86	1.941,43	1,15	70.565,39	18.953,95	0,00	81.915,72
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	181.731,97	7.824,47	0,00	529,86	1.941,43	1,15	70.565,39	18.953,95	0,00	81.915,72
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	588,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	220,65	82,68	0,00	284,92
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	36.828,47	0,00	0,00	127,33	0,00	0,00	17.877,49	7.675,73	0,00	11.147,92
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	2000	**116.748,53**	**349,44**	**0,00**	**3.560,62**	**89,00**	**27,57**	**61.304,47**	**4.609,51**	**0,00**	**46.807,92**
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	69.679,75	34,52	0,00	2.682,53	68,48	14,67	43.115,29	1.815,97	0,00	21.948,29
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	20.259,38	49,01	0,00	150,05	2,78	0,00	6.427,36	1.552,68	0,00	12.077,50
3	Diện tích khác	2030	26.809,40	265,91	0,00	728,04	17,74	12,90	11.761,82	1.240,86	0,00	12.782,13

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	BQL Rừng ĐD	BQL rừng PH	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (quân đội)	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*

BIỂU 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025
TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: *Diện tích: ha;*
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng rừng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Toàn tỉnh	**830.732**	**603.940,37**	**219.148,69**	**315.111,93**	**69.679,75**	**556.785,41**	**12.043,16**	**87.589,84**	**457.152,41**	**47.154,96**	**64,31**
1	Phường Đông Kinh	5.468	2.910,07	2,67	2.398,86	508,54	2.274,33	0,00	145,64	2.128,69	635,74	43,92
2	Phường Kỳ Lừa	6.213	3.589,55	44,49	3.224,46	320,60	2.975,39	0,00	502,75	2.472,64	614,16	52,61
3	Phường Lương Văn Tri	3.190	2.082,73	1,72	1.867,35	213,66	1.783,77	0,00	178,04	1.605,73	298,96	58,59
4	Phường Tam Thanh	2.729	1.300,21	1,20	1.165,78	133,23	1.024,94	0,00	468,76	556,18	275,27	42,76
5	Xã Bắc Sơn	8.022	4.065,27	3.111,72	775,14	178,41	3.877,49	727,27	1.255,05	1.895,17	187,78	48,45
6	Xã Bằng Mạc	11.758	5.511,61	3.708,15	1.801,98	1,48	4.304,12	0,00	1.324,52	2.979,60	1.207,49	46,86
7	Xã Ba Sơn	15.430	13.177,45	2.041,16	10.326,55	809,74	11.999,56	1.647,83	2.773,18	7.578,55	1.177,89	80,15
8	Xã Bình Gia	10.539	8.623,84	5.021,01	3.200,41	402,42	8.220,87	0,09	548,09	7.672,69	402,97	78,01
9	Xã Cai Kinh	10.559	3.290,85	2.453,68	672,27	164,90	2.716,33	12,56	2.429,74	274,03	574,52	29,60
10	Xã Cao Lộc	10.328	8.018,07	13,54	7.286,45	718,08	7.483,46	0,00	1.570,82	5.912,64	534,61	70,68
11	Xã Châu Sơn	30.578	28.571,88	3.920,40	16.895,36	7.756,12	27.986,52	0,00	4.892,07	23.094,45	585,36	68,07
12	Xã Chiến Thắng	11.418	8.674,15	790,19	6.993,68	890,28	8.264,77	0,00	0,72	8.264,05	409,38	68,17
13	Xã Công Sơn	8.526	6.210,05	411,11	5.518,69	280,25	5.710,60	0,70	1.820,75	3.889,15	499,45	69,55
14	Xã Điềm He	10.202	6.609,67	3.337,79	3.031,61	240,27	6.094,75	0,00	2.040,79	4.053,96	514,92	62,43
15	Xã Đình Lập	15.541	13.683,55	958,94	10.942,29	1.782,32	13.000,59	0,00	687,00	12.313,59	682,96	76,58
16	Xã Đồng Đăng	9.128	6.571,61	556,51	5.771,00	244,10	5.578,12	0,00	1.053,96	4.524,16	993,49	69,32
17	Xã Hoa Thám	14.973	13.552,39	7.255,90	4.850,53	1.445,96	13.036,40	0,00	1.161,88	11.874,52	515,99	80,86
18	Xã Hội Hoan	11.634	9.209,60	2.306,13	5.980,00	923,47	8.906,95	0,00	575,49	8.331,46	302,65	71,22
19	Xã Hồng Phong	13.292	11.487,96	7.355,55	3.291,39	841,02	10.875,97	0,00	1.086,20	9.789,77	611,99	80,10
20	Xã Hưng Vũ	13.369	9.158,85	7.529,37	877,44	752,04	8.810,51	23,93	1.391,24	7.395,34	348,34	62,88
21	Xã Hữu Liên	12.251	8.527,20	8.094,80	222,29	210,11	7.843,44	6.104,80	1.512,55	226,09	683,76	67,89
22	Xã Hữu Lũng	5.286	1.525,84	0,00	1.305,50	220,34	781,57	0,00	0,00	781,57	744,27	24,70
23	Xã Kháng Chiến	14.177	10.831,03	6.464,95	3.107,73	1.258,35	10.385,89	0,00	896,40	9.489,49	445,14	67,52
24	Xã Khánh Khê	9.341	6.155,34	711,96	4.830,31	613,07	5.188,78	0,00	781,82	4.406,96	966,56	59,33
25	Xã Kiên Mộc	42.268	38.044,36	5.529,23	26.289,26	6.225,87	36.597,68	0,00	6.480,30	30.117,38	1.446,68	75,28
26	Xã Lộc Bình	7.789	4.996,09	109,21	4.512,93	373,95	3.850,75	0,19	0,14	3.850,42	1.145,34	59,34
27	Xã Lợi Bác	13.931	10.735,75	65,21	8.551,97	2.118,57	9.649,61	0,00	515,10	9.134,51	1.086,14	61,86
28	Xã Na Dương	10.972	5.967,94	0,58	5.610,60	356,76	4.730,03	0,00	0,00	4.730,03	1.237,91	51,14
29	Xã Nhân Lý	12.727	8.916,27	1.946,14	5.626,58	1.343,55	8.292,11	0,00	400,64	7.891,47	624,16	59,50
30	Xã Nhất Hòa	13.850	10.200,12	5.561,17	3.223,59	1.415,36	9.698,33	2,93	2.546,60	7.148,80	501,79	63,43
31	Xã Quan Sơn	13.856	9.731,86	2.642,72	5.350,57	1.738,57	9.314,74	0,00	2.022,93	7.291,81	417,12	57,69

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng rừng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
32	Xã Quốc Khánh	16.808	8.579,10	5.007,05	2.953,95	618,10	8.373,98	0,00	2.457,15	5.916,83	205,12	47,36
33	Xã Quý Hòa	13.034	11.960,34	7.993,02	2.943,85	1.023,47	11.666,83	0,00	2.624,18	9.042,65	293,51	83,91
34	Xã Tân Đoàn	10.043	6.972,03	1.534,52	4.659,84	777,67	5.860,80	0,00	713,65	5.147,15	1.111,23	61,68
35	Xã Tân Thành	12.236	7.409,75	112,14	6.835,86	461,75	5.373,60	0,00	1.103,89	4.269,71	2.036,15	56,78
36	Xã Tân Tiến	20.296	17.165,87	10.816,26	3.699,12	2.650,49	16.807,94	0,00	2.546,21	14.261,73	357,93	71,52
37	Xã Tân Tri	13.731	11.258,56	5.201,30	3.595,32	2.461,94	10.856,20	0,00	1.920,78	8.935,42	402,36	64,06
38	Xã Tân Văn	11.190	8.546,14	4.304,39	3.494,21	747,54	8.261,29	0,30	758,88	7.502,11	284,85	69,69
39	Xã Thái Bình	30.583	23.917,14	4.511,70	16.095,56	3.309,88	19.104,65	0,00	1.381,14	17.723,51	4.812,49	67,38
40	Xã Thiện Hòa	16.008	13.205,36	7.608,49	3.457,87	2.139,00	13.039,67	0,00	1.553,44	11.486,23	165,69	69,13
41	Xã Thiện Long	16.722	14.671,12	9.355,88	3.774,03	1.541,21	14.054,13	0,00	1.330,72	12.723,41	616,99	78,52
42	Xã Thiện Tân	9.331	4.591,89	756,10	3.337,59	498,20	3.487,20	0,00	58,28	3.428,92	1.104,69	43,87
43	Xã Thiện Thuật	13.417	11.076,90	5.028,86	4.764,57	1.283,47	10.535,38	0,00	778,04	9.757,34	541,52	72,99
44	Xã Thống Nhất	19.057	14.736,72	2.583,72	11.193,52	959,48	13.183,81	0,00	3.010,97	10.172,84	1.552,91	72,29
45	Xã Thụy Hùng	10.833	8.689,26	2.167,96	5.309,57	1.211,73	8.386,84	0,00	691,79	7.695,05	302,42	69,03
46	Xã Tri Lễ	13.124	10.151,17	7.039,85	2.767,10	344,22	9.792,45	1.065,55	782,95	7.943,95	358,72	74,73
47	Xã Tuấn Sơn	11.131	6.818,43	2,76	6.009,23	806,44	5.089,75	0,00	0,00	5.089,75	1.728,68	54,01
48	Xã Vạn Linh	12.677	4.659,60	3.457,15	1.149,88	52,57	4.124,97	269,52	1.553,84	2.301,61	534,63	36,34
49	Xã Vân Nham	8.104	3.792,81	560,90	2.624,10	607,81	2.541,20	0,00	9,50	2.531,70	1.251,61	39,30
50	Xã Văn Quan	8.841	6.066,33	2.537,98	2.978,72	549,63	5.756,38	0,00	1.110,13	4.646,25	309,95	62,40
51	Xã Vũ Lễ	9.625	6.539,89	3.662,53	2.268,92	608,44	6.237,98	0,00	2.046,73	4.191,25	301,91	61,63
52	Xã Xuân Dương	20.658	16.120,78	1.792,13	11.218,79	3.109,86	14.537,50	0,00	2.766,62	11.770,88	1.583,28	62,98
53	Xã Yên Bình	11.920	6.566,10	6.242,46	197,91	125,73	6.116,89	433,60	5.634,94	48,35	449,21	54,03
54	Xã Yên Phúc	11.778	7.209,65	1.938,90	5.123,89	146,86	6.498,31	0,00	1.084,02	5.414,29	711,34	59,97
55	Xã Văn Lãng	13.269	10.344,16	5.176,74	4.104,92	1.062,50	10.033,40	0,00	1.037,24	8.996,16	310,76	69,95
56	Xã Chi Lăng	8.024	2.489,74	231,39	1.947,69	310,66	1.941,68	0,00	4,09	1.937,59	548,06	27,16
57	Xã Hoàng Văn Thụ	11.435	6.584,14	2.098,16	4.309,29	176,69	6.314,29	0,00	715,58	5.598,71	269,85	56,03
58	Xã Quốc Việt	11.776	8.574,74	4.845,39	3.225,29	504,06	8.161,80	0,00	938,49	7.223,31	412,94	68,53
59	Xã Thất Khê	10.025	6.794,77	4.724,94	1.113,40	956,43	6.623,82	0,00	1.137,69	5.486,13	170,95	58,24
60	Xã Đoàn Kết	16.908	15.374,90	9.775,94	3.223,25	2.375,71	15.157,25	0,00	1.363,25	13.794,00	217,65	76,88
61	Xã Tràng Định	11.846	8.980,39	5.818,99	2.413,97	747,43	8.779,50	0,00	1.878,19	6.901,31	200,89	69,50
62	Xã Na Sầm	9.486	6.241,82	3.403,96	2.411,11	426,75	6.038,18	0,00	213,33	5.824,85	203,64	61,30
63	Xã Khuất Xá	12.501	9.790,46	273,82	7.876,87	1.639,77	8.332,53	0,00	1.161,38	7.171,15	1.457,93	65,20
64	Xã Vũ Lăng	11.261	5.755,14	4.425,20	796,47	533,47	5.456,67	0,00	1.050,78	4.405,89	298,47	46,37
65	Xã Mẫu Sơn	13.713	10.374,01	2.210,91	7.733,70	429,40	9.000,17	1.753,89	1.108,80	6.137,48	1.373,84	72,52

Biểu 04: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân

Năm 2025

Tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Diện tích rừng và diện tích đã trồng cây rừng	**0000**	**23.659,96**	**10.529,88**	**0,00**	**2.250,44**	**-5.350,52**	**-123,19**	**-35,11**	**-128,89**	**-18,98**	**0,00**	**37.126,06**	**-40.859,05**	**20.269,32**
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC**	**1100**	**1.275,06**	**0,00**	**8.344,12**	**2.250,44**	**-5.294,25**	**-123,19**	**-35,11**	**-116,42**	**-17,54**	**0,00**	**37.126,06**	**-40.859,05**	**0,00**
1	Rừng tự nhiên	1110	-38.727,22	0,00	0,00	2.250,44	-14,14	-22,76	-30,27	-45,33	-6,11	0,00	0,00	-40.859,05	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	-38.727,22	0,00	0,00	2.250,44	-14,14	-22,76	-30,27	-45,33	-6,11	0,00	0,00	-40.859,05	0,00
2	Rừng trồng	1120	40.002,28	0,00	8.344,12	0,00	-5.280,11	-100,43	-4,84	-71,09	-11,43	0,00	37.126,06	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-1.749,39	0,00	3.108,46	0,00	-4.075,92	0,00	0,00	-50,46	-9,17	0,00	-722,30	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khai thác rừng Trồng	1122	41.833,84	0,00	5.233,99	0,00	-1.199,08	-100,43	-4,84	-20,63	-2,26	0,00	37.927,09	0,00	0,00
	- Tái sinh sau khai thác rừng trồng	1123	-82,17	0,00	1,67	0,00	-5,11	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-78,73	0,00	0,00
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**1.275,06**	**0,00**	**8.344,12**	**2.250,44**	**-5.294,25**	**-123,19**	**-35,11**	**-116,42**	**-17,54**	**0,00**	**37.126,06**	**-40.859,05**	**0,00**
1	Rừng trên núi đất	1210	-1.187,64	0,00	8.341,96	432,72	-5.290,61	-123,07	-35,11	-116,42	-17,54	0,00	0,00	-4.379,57	0,00
2	Rừng trên núi đá	1220	2.462,70	0,00	2,16	1.817,72	-3,64	-0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	37.126,06	-36.479,48	0,00
3	Rừng trên ngập nước	1230	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**-38.727,22**	**0,00**	**0,00**	**2.250,44**	**-14,14**	**-22,76**	**-30,27**	**-45,33**	**-6,11**	**0,00**	**0,00**	**-40.859,05**	**0,00**
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-30.249,49	0,00	0,00	2.250,44	-13,19	-22,76	-30,27	-41,79	-5,34	0,00	0,00	-32.386,58	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	-30.193,42	0,00	0,00	2.250,44	-13,19	-22,76	-30,27	-41,79	-5,34	0,00	0,00	-32.330,51	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-51,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-51,48	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-1,70	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-1,70	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	-2,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-2,89	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	-107,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-107,78	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-8.369,95	0,00	0,00	0,00	-0,95	0,00	0,00	-3,54	-0,77	0,00	0,00	-8.364,69	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**-49.945,68**	**0,00**	**-8.344,12**	**-2.250,44**	**5.294,25**	**123,19**	**35,86**	**-36,64**	**17,54**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**-44.785,32**
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	22.384,90	10.529,88	-8.344,12	0,00	-56,27	0,00	0,00	-12,47	-1,44	0,00	0,00	0,00	20.269,32

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Cải tạo rừng tự nhiên	Nguyên nhân khác tăng diện tích rừng	Nguyên nhân khác giảm diện tích rừng	Nguyên nhân khác không làm thay đổi diện tích rừng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-13.362,35	0,00	0,00	-2.250,44	0,00	0,00	1,48	-6,23	2,50	0,00	0,00	0,00	-11.109,66
3	Diện tích khác	2030	-58.968,23	-10.529,88	0,00	0,00	5.350,52	123,19	34,38	-17,94	16,48	0,00	0,00	0,00	-53.944,98

BIỂU 05: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025

Tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 28/02/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Toàn tỉnh	**315.111,93**	**16.848,65**	**84.063,51**	**46.872,97**	**48.514,90**	**118.811,90**
1	Thông	161.163,73	1.774,91	18.513,02	30.090,84	45.232,35	65.552,61
2	Sở	533,64	0,00	30,10	140,04	174,33	189,17
3	Bạch đàn	29.373,64	5.551,65	18.453,47	5.330,31	1,80	36,41
4	Keo	50.956,60	6.945,02	35.397,28	8.607,33	4,18	2,79
5	Quế	10.646,01	2.094,11	8.326,56	204,27	18,33	2,74
6	Trám đen	2,77	0,00	2,77	0,00	0,00	0,00
7	Hồi	55.579,25	16,03	445,01	1.701,32	1.199,21	52.217,68
8	Loài khác	373,05	94,32	239,41	30,48	0,00	8,84
9	Hông	4,38	0,00	0,83	1,91	0,00	1,64
10	Sở+ Bạch đàn	2,95	0,00	0,96	1,99	0,00	0,00
11	Keo+Thông	411,82	0,00	66,21	81,57	222,81	41,23
12	Trắc	13,98	0,00	13,66	0,32	0,00	0,00
13	Mắc ca	15,46	7,12	5,88	2,46	0,00	0,00
14	Keo+Bạch đàn	550,38	8,50	532,36	9,52	0,00	0,00
15	Lát	62,44	2,13	46,87	7,20	4,10	2,14
16	Bạch đàn +Thông	70,33	0,00	2,79	39,96	2,10	25,48
17	Anh đào	0,68	0,00	0,68	0,00	0,00	0,00
18	Thông +Keo	621,73	1,70	6,61	21,92	244,58	346,92
19	Sa mu	287,61	0,00	12,40	15,20	217,24	42,77
20	Thông + Bạch đàn	191,19	39,68	87,11	59,58	0,06	4,76
21	Giổi	2,06	0,00	0,00	0,00	0,00	2,06
22	Bồ đề	54,76	7,34	1,49	45,53	0,00	0,40
23	Keo+Sở	2,82	0,00	2,82	0,00	0,00	0,00
24	Dẻ	13,63	0,00	10,84	1,72	1,07	0,00
25	Bạch đàn +Sa mu	4,51	0,00	4,51	0,00	0,00	0,00
26	Thông+Keo+ Bạch đàn	13,53	4,40	4,90	4,23	0,00	0,00
27	Sở+Hồi	0,61	0,00	0,00	0,00	0,00	0,61
28	Hồi+Sở	37,00	0,00	0,00	2,19	0,00	34,81
29	Hồi+Quế	46,91	1,59	17,11	16,91	4,32	6,98
30	Hồi+ Trám đen	1,80	0,00	0,00	0,00	0,00	1,80
31	Trám đen +Sở	0,68	0,00	0,00	0,00	0,68	0,00
32	Mỡ	2.364,63	134,88	937,81	178,65	1.080,79	32,50
33	Bạch đàn +Keo	422,20	16,49	374,11	30,82	0,00	0,78
34	Tre nứa	52,19	0,00	2,93	6,75	19,09	23,42
35	Trám+Hồi	12,25	0,00	0,63	0,00	0,00	11,62
36	Xoan	29,83	0,00	9,77	0,00	5,96	14,10
37	Keo+Quế	8,38	0,64	1,21	5,51	1,02	0,00
38	Trám trắng	94,81	0,00	1,48	0,00	1,42	91,91
39	Xoan đào	1,22	0,00	0,00	1,22	0,00	0,00
40	Lát+Keo	3,18	0,00	3,18	0,00	0,00	0,00
41	Hồi+Tre	1,03	0,00	0,00	0,00	1,03	0,00
42	Hồi+Mỡ	2,39	0,00	0,00	0,98	0,00	1,41
43	Keo+Hồi	1,21	0,00	1,21	0,00	0,00	0,00
44	Hồi+Keo	46,91	0,00	18,16	12,07	7,49	9,19
45	Hồi+ Bạch đàn	81,54	2,36	13,66	1,78	31,80	31,94
46	Hồi+Xoan	3,73	0,00	0,00	1,81	0,00	1,92
47	Hồi+Sa mu	7,97	0,00	0,00	1,82	0,00	6,15
48	Lát+Sa mu	0,06	0,00	0,00	0,06	0,00	0,00

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
49	Quế+Keo	68,38	2,12	59,96	6,30	0,00	0,00
50	Thông+Hồi	65,55	1,59	19,35	13,32	2,82	28,47
51	Lim xẹt	50,48	50,48	0,00	0,00	0,00	0,00
52	Xoan nhừ	1,78	0,00	0,00	1,78	0,00	0,00
53	Hồi+Lát	76,84	0,00	0,00	51,20	23,85	1,79
54	Keo+Mỡ	55,04	30,89	12,60	10,63	0,92	0,00
55	Mỡ+Keo	35,25	0,00	33,63	1,62	0,00	0,00
56	Xoan+Keo	4,00	0,00	4,00	0,00	0,00	0,00
57	Mỡ+Quế	34,51	1,36	31,74	1,41	0,00	0,00
58	Bạch đàn +Quế	2,56	0,00	1,82	0,74	0,00	0,00
59	Quế + Bạch đàn	8,53	0,00	8,53	0,00	0,00	0,00
60	Quế +Lát	137,25	0,00	136,17	1,08	0,00	0,00
61	Hồi + Thông	28,52	0,00	0,00	0,00	9,21	19,31
62	Bạch đàn + Hồi	16,23	0,00	13,74	0,00	0,00	2,49
63	Lat+ Bạch đàn	0,45	0,00	0,45	0,00	0,00	0,00
64	Lát+ Hồi	1,97	0,00	1,97	0,00	0,00	0,00
65	Hồi +Trám	14,18	0,00	0,00	0,00	1,30	12,88
66	Keo+Bồ đề	44,53	28,06	3,82	12,65	0,00	0,00
67	Bạch đàn +Mỡ	0,11	0,11	0,00	0,00	0,00	0,00
68	Bồ đề +Keo	61,97	0,00	0,00	61,97	0,00	0,00
69	Mỡ + Bạch đàn	10,30	0,00	0,32	8,94	1,04	0,00
70	Bồ đề + Mỡ	5,99	0,00	0,00	5,99	0,00	0,00
71	Quế + Mỡ	37,35	18,38	6,36	12,61	0,00	0,00
72	Mỡ + Quế +Keo	3,78	0,00	3,78	0,00	0,00	0,00
73	Trầm hương	7,18	0,00	7,18	0,00	0,00	0,00
74	Thông +Trám	0,79	0,79	0,00	0,00	0,00	0,00
75	Quế+Hồi	2,21	0,00	0,00	2,21	0,00	0,00
76	Trẩu	90,65	0,00	90,65	0,00	0,00	0,00
77	Lát+ Thông	3,01	3,01	0,00	0,00	0,00	0,00
78	Mỡ +Sa mu	1,66	0,00	1,48	0,00	0,00	0,18
79	Trám	36,38	3,11	11,02	22,25	0,00	0,00
80	Lát+ Quế	17,12	0,00	17,12	0,00	0,00	0,00
81	Mỡ +Lát	1,01	0,00	1,01	0,00	0,00	0,00
82	Mỡ + Thông	6,01	0,00	6,01	0,00	0,00	0,00
83	Thông+Sa mu	1,00	0,00	1,00	0,00	0,00	0,00
84	Lõi thọ	5,88	5,88	0,00	0,00	0,00	0,00